

CHUYÊN ĐỀ CẤU TRÚC VIẾT LẠI CÂU TRONG KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4 — PHẦN 01

Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025

Chuyên Đề, Danh Sách cấu trúc thường gặp trong dạng bài Sentence Transformation (Viết Lại Câu) sao cho nghĩa không đổi thường gặp trong đề thi chuyên Anh 10, HSG Tỉnh/Thành, Olympic 30/4. Chuyên đề được cập nhật vào **Thứ 4, Thứ 6** tại [page Springboard English](#) & [tải xuống tại website](#).

Task: Rewrite the following sentences with the given words in such a way that the second sentence has the same meaning as the first one. Do not change the form of the words in brackets. You must use **NO MORE THAN FIVE WORDS** for each space.

CẤU TRÚC	VÍ DỤ BÀI TẬP, GIẢI NGHĨA, TỪ/CẤU TRÚC ĐỒNG NGHĨA
1. Harp on (about sth)	- Ví Dụ Bài Tập He kept complaining about the broken printer all morning. = He HARPED ON ABOUT the broken printer all morning. = Anh ta CỨ LẦM NHẦM NÓI ĐI NÓI LẠI chuyện cái máy in hỏng suốt cả buổi sáng. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Harp on (about sth) = to talk or complain repeatedly and tediously about something = Cằn nhằn mãi về một điều gì đó, nói đi nói lại (đến mức khó chịu) Harp on thường đi cùng: harp on about the same issue (cằn nhằn mãi một vấn đề); constantly harp on minor problems (cằn nhằn mãi những chuyện bé xíu) - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

	dwell on sth; go on and on about sth; keep complaining about sth
2. Hollow out	- Ví Dụ Bài Tập Outsourcing for years destroyed the industry's strength. = Outsourcing for years HOLLOWED OUT the industry's core. = Việc thuê ngoài trong nhiều năm đã LÀM SUY YẾU DẦN cốt lõi ngành công nghiệp. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Hollow out = to gradually reduce the effectiveness or value of something from within = Làm mất dần sức mạnh, làm rỗng ruột từ bên trong Hollow out thường đi cùng: → hollow out the economy/industry/institution → be hollowed out from the inside - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa weaken; erode; undermine
3. Kiss off	- Ví Dụ Bài Tập He rejected the job offer without hesitation. = He simply KISSED OFF the job offer. = Anh ta PHỚT LỜ / BỎ MẶC lời mời làm việc một cách thẳng thừng. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Kiss off = to dismiss, reject, or ignore something in a rude or casual way = Từ chối/phớt lờ điều gì đó một cách dửng dưng Kiss off thường đi cùng: → kiss off an opportunity/advice → just kiss it off as irrelevant - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa brush off; shrug off; blow off; disregard

4. Abject lesson

- Ví Dụ Bài Tập

His failure taught him never to cheat again.

= His failure was an **ABJECT LESSON** in why cheating doesn't pay.

= Thất bại của anh ấy là một **BÀI HỌC ĐẮT GIÁ** về lý do không nên gian lận.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Abject lesson = a very harsh or humiliating lesson learned from failure =
Bài học cay đắng, bài học nhớ đời

Abject lesson thường đi cùng:

→ an abject lesson in failure/in humility

→ serve as an abject lesson to others

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

cautionary tale; hard lesson; painful reminder

5. Agony aunt

- Ví Dụ Bài Tập

She writes advice for troubled readers in a magazine column.

= She works as an **AGONY AUNT** in the weekly magazine.

= Cô ấy là **NGƯỜI CHUYÊN TƯ VẤN TÂM SỰ** cho độc giả trong mục báo hàng tuần.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Agony aunt = a person who gives advice to readers on personal problems via columns = Người tư vấn tâm lý qua báo chí

Agony aunt thường đi cùng:

→ write to the agony aunt

→ agony aunt column/advice page

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

advice columnist; support writer

6. Ahead of the curve

- Ví Dụ Bài Tập

Her innovative approach kept the brand competitive.

= Her approach kept the brand **AHEAD OF THE CURVE**.

= Phương pháp đổi mới của cô ấy giúp thương hiệu **ĐI TRƯỚC XU HƯỚNG**.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Ahead of the curve = being more advanced than the current standard or trend = Đi trước xu thế, dẫn đầu

Ahead of the curve thường đi cùng:

→ stay/remain ahead of the curve in technology

→ be ahead of the curve in innovation/education

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

be a trendsetter; lead the way; be forward-thinking

7. Premature death

- Ví Dụ Bài Tập

He died of cancer at just 38 years old.

= He suffered a **PREMATURE DEATH** at the age of 38 from cancer.

= Anh ấy **QUA ĐỜI SỚM** vì ung thư ở tuổi 38.

- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

Premature death = death occurring earlier than expected, especially from preventable causes = Cái chết sớm, ngoài ý muốn

Premature death thường đi cùng:

→ die a premature death

→ risk of premature death

→ prevent premature deaths

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

untimely death; early death

8. Driving force	- Ví Dụ Bài Tập His leadership was crucial to the team's success. = He was the DRIVING FORCE behind the team's success. = Anh ấy là NGƯỜI THÚC ĐẨY CHÍNH đứng sau thành công của cả đội. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Driving force = the main factor or person that pushes something forward = Lực đẩy chính, động lực thúc đẩy Driving force thường đi cùng: → the driving force behind a movement/project → become the driving force of change - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa key factor; catalyst; main contributor
9. Leading role	- Ví Dụ Bài Tập She was the star of the movie. = She played the LEADING ROLE in the movie. = Cô ấy ĐÓNG VAI CHÍNH trong bộ phim. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Leading role = the most important role in a play, film, or situation = Vai chính; vai trò quan trọng nhất Thường đi cùng: → play/have the leading role in sth → a leading role in negotiations/discussions - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa main role; central figure; key part
10. Male Dominance	- Ví Dụ Bài Tập Men held most of the leadership positions in the company.

	= There was clear MALE DOMINANCE in the company's leadership. = Có thể thấy rõ SỰ THỐNG TRỊ CỦA NAM GIỚI trong ban lãnh đạo công ty. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Male dominance = a social system or situation in which men hold more power than women = Nam quyền, sự áp đảo của nam giới Thường đi cùng: → male dominance in politics/workplace → challenge/fight male dominance - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa patriarchy; gender imbalance; male superiority
11. Ongoing Process	- Ví Dụ Bài Tập Learning a language takes time and effort over many months. = Language learning is an ONGOING PROCESS. = Việc học ngôn ngữ là một QUÁ TRÌNH LIÊN TỤC. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Ongoing process = something that continues to develop or unfold over time = Quá trình đang diễn ra, chưa kết thúc Thường đi cùng: → an ongoing process of change/development/negotiation → understand that this is an ongoing process - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa continuous development; gradual evolution
12. Face like thunder	- Ví Dụ Bài Tập He looked extremely angry after the meeting. = He had a FACE LIKE THUNDER after the meeting.

	= Anh ta TỨC GIẬN LỘ RỖ MẶT MŨI sau cuộc họp. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Face like thunder = a very angry or sullen expression = Gương mặt giận dữ, tối sầm lại Thường đi cùng: → have/wear a face like thunder → storm out with a face like thunder - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa look furious; look stormy; scowl
13. Eat your heart out	- Ví Dụ Bài Tập Look at my dance moves! Even top dancers would be jealous. = EAT YOUR HEART OUT, professional dancers! = GATO ĐI NHÉ, các vũ công chuyên nghiệp! - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Eat your heart out = said to boast, often humorously, implying someone should be jealous = Ghen tỵ đi nhé! (nói đùa/khoe khoang) Thường đi cùng: → eat your heart out, [name/role] → used when showing off or jokingly bragging - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa beat that!; try to top this!; watch and weep!
14. Off the rails	- Ví Dụ Bài Tập He started drinking and missing work regularly. = His life went OFF THE RAILS. = Cuộc sống của anh ta LỆCH HƯỚNG / TRƯỢT DỐC. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ

	Off the rails = behaving in a disorganized, uncontrolled, or reckless way = Lệch hướng, trượt dốc, mất kiểm soát Thường đi cùng: → go/run off the rails → someone's behavior/career/life goes off the rails - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa lose control; spiral out of control; go downhill
15. Get my drift	- Ví Dụ Bài Tập He didn't say it directly, but I understood what he meant. = He didn't say it clearly, but I GOT HIS DRIFT. = Anh ấy không nói thẳng, nhưng tôi HIỂU Ý ẨN SAU lời nói đó. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa
16. Flag Down	- Ví Dụ Bài Tập We waved to stop the taxi. = We FLAGGED DOWN a taxi. = Chúng tôi VÃY GỌI một chiếc taxi. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Flag down = to signal a vehicle or person to stop, usually by waving = Vẫy gọi dừng lại (xe/cảnh sát/vật chuyển động) Thường đi cùng: → flag down a taxi/car/police officer → try to flag someone down

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa wave down; signal to stop; hail
17. Rattle Off	- Ví Dụ Bài Tập He answered all the questions quickly without hesitation. = He RATTLED OFF all the answers. = Anh ta NÓI RA LIỀN MỘT MẠCH tất cả các câu trả lời. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Rattle off = say or do something quickly and confidently, especially from memory = Đọc/nói liền mạch, nhanh, không cần suy nghĩ nhiều Thường đi cùng: → rattle off numbers/names/answers/facts → rattle off a speech/presentation - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa reel off; recite quickly; list rapidly
18. Empty out	- Ví Dụ Bài Tập The thieves cleared the entire safe. = The thieves EMPTIED OUT the safe. = Bọn trộm đã LẤY SẠCH mọi thứ trong két. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Empty out = to remove everything from inside a container or space = Lấy sạch, làm trống hoàn toàn Thường đi cùng: → empty out a bag/safe/cabinet → empty out the house before moving - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa clear out; clean out; vacate

19. Edge Out	- Ví Dụ Bài Tập He beat his competitor by a tiny margin. = He EDGED OUT his competitor. = Anh ta VỪA KỊP VƯỢT QUA / ĐÁNH BẠI SÁT NÚT đối thủ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Edge out = to narrowly defeat or replace someone, especially in a competitive situation = Đánh bại ai đó sát nút, vượt lên ở phút chót Thường đi cùng: → edge out a rival/competitor → edge out another candidate - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa narrowly beat; just surpass; outdo by a small margin
20. Get away scot-free	- Ví Dụ Bài Tập He committed fraud but wasn't punished. = He GOT AWAY SCOT-FREE after committing fraud. = Anh ta THOÁT TRÁCH NHIỆM TRONG NHỆM, không bị trừng phạt gì sau vụ gian lận. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Get away scot-free = to escape without any punishment or consequences = Thoát tội / không bị phạt Thường đi cùng: → get away scot-free despite breaking the law → no one should get away scot-free - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa escape justice; avoid punishment; go unpunished
21. Push comes to	- Ví Dụ Bài Tập

shove	If the situation gets really bad, I'll ask for help. = If PUSH COMES TO SHOVE, I'll ask for help. = Nếu TÌNH HUỐNG TRỞ NÊN NGHIÊM TRỌNG, tôi sẽ nhờ giúp đỡ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Push comes to shove = when a situation becomes critical or forces action = Khi tình thế bắt buộc, đến mức không thể tránh được Thường đi cùng: → if/when push comes to shove, I'll... → what will you do when push comes to shove? - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa if worst comes to worst; in a critical moment; when it's unavoidable
22. Eyeball to eyeball	- Ví Dụ Bài Tập They confronted each other with intense aggression. = They stood EYEBALL TO EYEBALL in confrontation. = Họ ĐỐI MẶT TRỰC DIỆN trong sự đối đầu gay gắt. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Eyeball to eyeball = in a face-to-face, confrontational, or intense manner = Mặt đối mặt, trực diện, đầy thách thức Thường đi cùng: → go eyeball to eyeball with someone → stand eyeball to eyeball in an argument - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa face to face; head-to-head; toe to toe
23. (Be) sparsely populated	- Ví Dụ Bài Tập That desert region has very few inhabitants. = The desert is SPARSELY POPULATED.

	= Khu vực sa mạc đó DÂN CƯ THƯA THỐT. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Sparsely populated = having few people living in a large area = Dân cư thưa thớt, ít người sinh sống Thường đi cùng: → sparsely populated region/area/highlands - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa underpopulated; thinly populated; low population density
24. (Be) universally accepted	- Ví Dụ Bài Tập Everyone agrees that honesty is essential. = Honesty is UNIVERSALLY ACCEPTED as essential. = Tính trung thực ĐƯỢC CÔNG NHẬN RỘNG RÃI là điều cần thiết. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Universally accepted = agreed upon or acknowledged by nearly everyone = Được chấp nhận rộng rãi, bởi mọi người Thường đi cùng: → universally accepted truth/principle/fact → become universally accepted over time - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa widely acknowledged; commonly agreed; broadly recognized
25. Writhe in agony	- Ví Dụ Bài Tập He twisted and turned in extreme pain. = He WRITHED IN AGONY. = Anh ta QUẪN QUẠI TRONG ĐAU ĐỚN. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Writhe in agony = to twist your body in severe pain (physical or

emotional) = Quặn quại, vật vã vì đau đớn

Thường đi cùng:

→ writhe in agony on the ground

→ writhe in agony after being injured

- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa

twist in pain; squirm; be tortured by pain

Bản 01 | Release Date: 12th June, 2025 | Ngày phát hành: 12 tháng 06 năm 2025

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)